

## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 8 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>147.916.000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>147.916.000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	634.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.110.000
II. Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ	3.221.000	II. Chi thường xuyên	145.022.000
III. Thu bổ sung	144.061.000	III. Dự phòng	784.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	35.324.000		
- Bổ sung mục tiêu	108.737.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 8 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>230.711.000</b>	<b>147.916.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>634.000</b>	<b>634.000</b>
1	Phí, lệ phí	114.000	114.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	360.000	360.000
3	Thu khác	160.000	160.000
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>86.016.000</b>	<b>3.221.000</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	120.000	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.620.000	72.000
4	Lệ phí trước bạ	4.000.000	217.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	53.000	37.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.070.000	749.000
7	Thu tiền sử dụng đất	70.033.000	2.110.000
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	120.000	36.000
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>144.061.000</b>	<b>144.061.000</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	35.324.000	35.324.000
2	Bổ sung mục tiêu	108.737.000	108.737.000

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèn theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1= 2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>147.916.000</b>	<b>2.110.000</b>	<b>145.806.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>2.110.000</b>	<b>2.110.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>145.022.000</b>		<b>145.022.000</b>
1	Chi công tác dân quân tự vệ, TTATXH	2.480.195		2.480.195
2	Chi giáo dục - ĐT	103.161.000		103.161.000
3	Chi y tế	60.000		60.000
4	Chi văn hóa, thông tin	120.000		120.000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	310.056		310.056
6	Chi thể dục, thể thao	160.000		160.000
7	Chi bảo vệ môi trường	345.000		345.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	921.000		921.000
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.422.749		29.422.749
	Quản lý Nhà nước	16.150.247		16.150.247
	Đảng Cộng sản Việt Nam	6.885.883		6.885.883
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (5 hội đoàn thể)	6.209.348		6.209.348
	KP hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã	177.271		177.271
10	Chi cho công tác xã hội	8.042.000		8.042.000
11	Chi khác			
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>784.000</b>		<b>784.000</b>